

Bản án số: 177/2026/DS-PT  
Ngày 06 tháng 4 năm 2026  
V/v tranh chấp “Chia di sản thừa  
kế”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Sơn

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Văn Hai, bà Nguyễn Ngọc Giao.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 16/2026/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2026, tranh chấp “Chia di sản thừa kế; Đòi tài sản; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025, của Tòa án nhân dân khu vực 12 – An Giang, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2026/QĐXXPT ngày 24 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị A (chết);

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị A gồm có:*

***1.1.*** Bà Lê Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ H, ấp K, xã M, tỉnh An Giang (có mặt);

***1.2.*** Bà Lê Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: số A ấp T, xã P, tỉnh An Giang (có mặt);

***2. Bị đơn:***

***2.1.*** Ông Lê Văn L, sinh năm 1953; địa chỉ: số C đường Y, tổ A khóm V, xã C, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

***2.2.*** Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1959; địa chỉ: số C đường Y, tổ A khóm V, xã C, tỉnh An Giang (có mặt);

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Hồ Trung C, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ B, ấp L, xã L, tỉnh An Giang. (Văn bản ủy quyền ngày 17/10/2025) có mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê Văn M, sinh năm 1941; địa chỉ: tổ A, ấp B, xã B, tỉnh An Giang; (Ủy quyền cho H)

3.2. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ A ấp B, xã B, tỉnh An Giang; (Ủy quyền cho H)

3.3. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1959; địa chỉ: số B tổ G ấp K, xã M, tỉnh An Giang (có mặt);

3.4. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ D ấp V, xã V, tỉnh An Giang (có mặt);

3.5. Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp H, xã P, tỉnh An Giang; (Ủy quyền cho H)

3.6. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp H, xã B, tỉnh An Giang; (Ủy quyền cho H)

3.7. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1965; địa chỉ: số H ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.8. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh An Giang (giải thể)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B; địa chỉ: tổ I ấp B, xã B, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.9. Ông Lê Văn N1, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ A ấp B, xã B, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.10. Ông Lê Văn N2, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ A ấp B, xã B, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.11. Ông Lê Văn L2, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ A ấp B, xã B, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.12. Ông Lê Văn N3, sinh năm 1975; địa chỉ: tổ A ấp B, xã B, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.13. Bà Lê Thị D, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ A ấp B, xã B, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.14. Bà Lê Thị Diễm E, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ A ấp B, xã B, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.15. Bà Trần Thị M1, sinh năm 1954; địa chỉ: tổ A ấp B, xã B, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.16. Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt);

3.17. Bà Lê Thị Kim B, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh A (có đơn xin vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp cho ông M, bà H2, ông T1, bà N:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: số A ấp T, xã P, tỉnh An Giang là đại diện theo uỷ quyền, có mặt.

*Người kháng cáo:* Ông Lê Văn L, Nguyễn Thị Kim H1 là bị đơn trong vụ án và bà Lê Thị L1, ông Lê Văn N2, bà Lê Thị Kim B là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T, Lê Thị H trình bày:*

Cụ Lê Văn D1 (Dồn chết 1987) với cụ Huỳnh Thị Đ (chết 1968) có 06 người con chung gồm: Lê Văn D2 (chết 2023); Lê Văn M; Lê Thị L1; Lê Thị H3; Lê Thị H2; Lê Văn L. Cụ D1 và cụ Đ tạo lập diện tích đất khoảng hơn 40.000m<sup>2</sup>, sau khi cụ Đ chết, cụ D1 tái hôn với cụ Trần Thị A vào năm 1968 và có 04 người con chung gồm: Lê Thị H5 (chết 2018); Lê Thị T; Lê Thị H; Lê Văn C1 (chết không vợ con). Sau khi các con lập gia đình, cụ D1 phân chia đất cho ông D2, ông M, ông L mỗi người khoảng 10.000m<sup>2</sup> (12 công tầm cát), phần đất còn lại khoảng hơn 10.000m<sup>2</sup> cụ D1 và cụ A canh tác đến năm 1987 cụ D1 chết, cụ A tiếp tục quản lý, sử dụng đến năm 2016 ông L và bà H1 lấy diện tích đất này lại và cho rằng phần đất này của ông L được cụ D1 phân chia, và ông L và bà H1 đã được cấp quyền sử dụng đất nên không cho cụ A canh tác đất. Ngày 15/5/2017 cụ A khởi kiện yêu cầu ông L, bà H1 trả lại đất khoảng 7.590,5m<sup>2</sup>, và chia thừa kế diện tích 2.386,5m<sup>2</sup>. Đồng thời, yêu cầu ông D2, bà M1 phải chia thừa kế diện tích đất 5.204m<sup>2</sup> (phần đất ông D2 và bà M1 đã chuyển nhượng cho người khác). Đến ngày 07/10/2019 cụ Trần Thị A xác định yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ D1 là ½ quyền sử dụng đất diện tích 9.977m<sup>2</sup> và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0767rC ngày 14/10/2008 do ông L và bà H1 đứng tên. Trong quá trình giải quyết vụ án bà A (chết năm 2021), nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A gồm: bà H, bà T tiếp tục yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ D1 ½ diện tích 9.977m<sup>2</sup>, yêu cầu nhận bằng hiện vật và hoàn kỹ phần thừa kế bằng giá trị theo giá công ty đã thẩm định giá cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ D1. Đồng thời, yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0767rC ngày 14/10/2008 diện tích 9.977m<sup>2</sup> đã cấp cho ông L và bà H1 đứng tên, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03822 ngày 25/5/2022 có diện tích 9.977m<sup>2</sup> hiện đã cấp cho Lê Thị Kim B đứng tên.

Đối với, yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất, sau đó nguyên đơn xác định lại yêu cầu chia di sản thừa kế, đến ngày 07/10/2024 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu đối với đòi tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 7.590,5m<sup>2</sup> với bị đơn.

*Bị đơn ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị Kim H1 trình bày:*

Về nhân thân của các đương sự bị đơn thống nhất, về nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Lê Văn D1 và cụ Huỳnh Thị Đ tạo lập khoảng 40.000m<sup>2</sup>. Sau khi cụ Đ mất thì cụ D1 tái hôn với bà Trần Thị Anh . Khi còn sống cụ D1 đã phân chia đất cho các con gồm: ông D2, ông M, ông L mỗi người khoảng 10.000m<sup>2</sup>, sau khi phân chia đất các ông đã được cấp GCNQSDĐ. Số đất còn lại khoảng hơn 10.000m<sup>2</sup>, cụ D1 và bà A canh tác. Năm 1987 cụ D1 chết không để lại di chúc. Sau khi, cụ D1 chết thì các con của cụ D1 thoả thuận bán toàn bộ phần đất còn lại của cụ D1 và bà A canh tác, tự phân chia bằng lời nói, không lập văn bản, cụ thể như sau: bà Lê Thị L1 2.000m<sup>2</sup>; Lê Thị H3 2.000m<sup>2</sup>; Lê Thị H2 2.000m<sup>2</sup>; bà T và bà H mỗi người 1.000m<sup>2</sup> (nhưng không chia đất mà qui đổi thành vàng: 1.000m<sup>2</sup> đất = 10 chỉ vàng 24 kara) phần đất còn lại khoảng hơn 4.000m<sup>2</sup> bán lại cho ông D2, số tiền bán đất bao nhiêu thì không nhớ, tiền này dùng vào việc sửa chữa nhà cho bà A. Diện tích đất hiện nay bà A tranh chấp chia thừa kế đây là diện tích đất cụ D1 đã chia cho ông L và bà H1 khoảng 10.000m<sup>2</sup>, do không có nhu cầu sử dụng nên phía ông L và bà H1 cho bà A mượn đất để canh tác, việc mượn đất không lập văn bản chỉ thoả thuận bằng lời nói. Đến năm 2016 có nhu cầu canh tác nên ông L và bà H1 lấy lại phần đất cho bà A mượn, phần đất này đã được cấp quyền sử dụng theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H0767rC ngày 14/10/2008 do UBND huyện P cấp cho ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị Kim H1 đã được cấp đổi thành giấy chứng nhận QSDĐ số CS03822 ngày 10/11/2017 do sở TNMT tỉnh A cấp cho ông Lê Văn L và Nguyễn Thị Kim H1, tiếp theo ông L và bà H1 đã làm thủ tục tặng cho con Lê Thị Kim Bình Q sử dụng đất nêu trên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03822 ngày 25/5/2022, tọa lạc tại xã H, số C, thửa đất 757, diện tích 9.977m<sup>2</sup>, đất trồng lúa nước. Theo yêu cầu khởi kiện chia thừa kế ½ diện tích 9.977m<sup>2</sup> của cụ D1 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bị đơn không đồng ý.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

*Ông Lê Văn M trình bày:* Xác định phần đất còn lại ½ diện tích 9.977m<sup>2</sup> là di sản thừa kế của cụ D1, thống nhất theo yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và ông M yêu cầu nhận bằng giá trị kỷ phần thừa kế.

*Bà Lê Thị H3 trình bày:* Nguồn gốc đất cụ D1 tạo lập được khoảng 40.000<sup>2</sup>, đến năm 1968 cụ D1 tái hôn với bà A. Sau đó, cụ D1 chia đất cho ông D2, ông M, ông L mỗi người khoảng 10.000m<sup>2</sup>, phần đất còn lại khoảng hơn 10.000m<sup>2</sup> cụ D1 và bà A canh tác đến năm 1987, cụ D1 chết không để lại di chúc, bà A tiếp tục quản lý, sử dụng đến năm 2016 ông L và bà H1 lấy đất lại không cho bà A canh tác, nên phát sinh tranh chấp cho đến nay, bà H3 thống nhất theo yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và yêu cầu nhận giá trị kỷ phần

thừa kế.

*Bà Lê Thị Kim B trình bày:* Quyền sử dụng đất số CS03822, diện tích 9.977m<sup>2</sup>, cấp ngày 25/5/2022, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp cho bà Lê Thị Kim B đứng tên, là được cha mẹ ông Lê Văn L với bà Nguyễn Thị Kim H1 tặng cho phù hợp theo quy định, sau đó, bà Lê Thị Kim B có dùng quyền sử dụng đất nêu trên để thế chấp để bảo đảm khoản vay cho ông Nguyễn Văn H4 tại Ngân Hàng V, hiện bà B đã tắt toán với Ngân hàng (V) khoản vay trên, đã xoá thế chấp quyền sử dụng đất số CS03822 ngày 25/5/2022 diện tích 9.977m<sup>2</sup>, hiện quyền sử dụng đất không thế chấp cho bất kỳ tổ chức tín dụng hoặc cá nhân nào, diện tích đất này hiện cho ông Lê Văn N2 thuê canh tác theo mùa vụ, việc cho thuê đất không lập văn bản. Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B không có ý kiến, đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà B đứng tên thì bà không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2025/DS-ST ngày 10/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – An Giang đã xử:

Căn cứ vào khoản 5, 9 Điều 26, Điều 34; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; 244; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609; 611; 612; 613; 623; 649; 650; 651; 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 15 luật hôn nhân và gia đình năm 1959. Điều 100; 106; 167 Luật đất đai 2013.

Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị A (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị H, bà Lê Thị T) về đòi lại quyền sử dụng đất diện tích 7.590,5m<sup>2</sup> đối với ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị Kim H1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị A (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị H, bà Lê Thị T) chia di sản thừa kế diện tích đất 4.988,5m<sup>2</sup> của cụ Lê Văn D1 theo pháp luật.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Văn D1 còn lại ½ diện tích 9.977m<sup>2</sup> (4988,5m<sup>2</sup>), trị giá là 535.630.000 đồng.

4. Xác định những người được hưởng di sản của cụ Lê Văn D1 gồm:

Bà Trần Thị A (người thừa kế của bà A: Lê Thị T, Lê Thị H, Lê Thị H5 (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5); Lê Văn D2 (người thừa kế của ông D2: Trần Thị M1, Lê Văn N1, Lê Văn N2,

Lê Văn L2, Lê Văn N3, Lê Thị D, Lê Thị Diễm E); Lê Văn M; Lê Thị L1; Lê Thị H3; Lê Thị H2; Lê Văn L; Lê Thị T; Lê Thị H là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên mỗi ông bà nhận được kỹ phần thừa kế bằng nhau tương ứng với giá trị di sản là 53.563.000 ( Năm mươi ba triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn) đồng.

Buộc người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5 (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5) có nghĩa vụ hoàn trả trong phạm vi di sản của bà A bằng giá trị mỗi kỹ phần thừa kế là 53.563.000 đồng cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn D3 (Dồn).

Buộc ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Lê Thị Kim B có nghĩa vụ giao quyền sử dụng đất diện tích 9.977m<sup>2</sup>, thửa đất 09, tờ bản đồ 02, đất tọa lạc xã B, tỉnh An Giang cho người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5 (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5) quản lý, sử dụng.

*(kèm theo sơ đồ hiện trạng do Văn phòng Đ2 chi nhánh P lập ngày 04/10/2017 là một phần không tách rời của bản án).*

5. Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03822 ngày 25/5/2022 có diện tích 9.977m<sup>2</sup> cấp cho Lê Thị Kim B đứng tên.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Chi Phí tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị A phải chịu tiền chi phí tố tụng là 9.366.000 đồng.

Lê Văn D2 (người thừa kế của ông D2 gồm: Trần Thị M1, Lê Văn N1, Lê Văn N2, Lê Văn L2, Lê Văn N3, Lê Thị D, Lê Thị Diễm E) có nghĩa vụ hoàn trả số tiền chi phí tố tụng là 851.000 đồng cho nguyên đơn bà Trần Thị A (người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5), (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5) trong phạm vi di sản của ông D2.

Lê Văn M có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 851.000 đồng cho nguyên đơn bà Trần Thị A (người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5), (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5).

Lê Thị L1 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 851.000 đồng cho nguyên đơn bà Trần Thị A (người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5), (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5).

Lê Thị H3 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 851.000 đồng cho nguyên đơn bà Trần Thị A (người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5), (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5).

Lê Thị H2 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 851.000 đồng cho nguyên đơn bà Trần Thị A (người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5), (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5).

Lê Văn L có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 851.000 đồng cho nguyên đơn bà Trần Thị A (người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5), (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5).

Lê Thị T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 851.000 đồng cho nguyên đơn bà Trần Thị A (người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5), (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5).

Lê Thị H có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 851.000 đồng cho nguyên đơn bà Trần Thị A (người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5), (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5).

Lê Thị H5 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 851.000 đồng cho nguyên đơn bà Trần Thị A (người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5), (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5) trong phạm vi di sản của bà H5.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, tiền án phí và quyền kháng cáo, thời gian thi hành án có hiệu lực.

Ngày 15/9/2025, bị đơn Lê Văn L, Nguyễn Thị Kim H1 và người liên quan bà Lê Thị L1, Lê Văn N2, Lê Thị Kim B kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu phúc thẩm xử đúng pháp luật;

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn Lê Văn L, Nguyễn Thị Kim H1, người liên quan bà Lê Thị L1 giữ nguyên yêu cầu yêu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án và cam kết không cung cấp chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm; bà Lê Thị Kim B có đơn xin vắng mặt, ông Lê Văn N2 vắng mặt không lý do.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông L, bà H1 phát biểu: Phần 40 công đất là của cụ D1, cụ Đ tạo lập, sau đó đã phân cho các con; như vậy, cụ D1 chỉ còn 10 công và ông D2 đã thỏa thuận chia cho các anh em cụ thể như sau: bà Lê Thị L1 2.000m<sup>2</sup>; Lê Thị H3 2.000m<sup>2</sup>; Lê Thị H2 2.000m<sup>2</sup>; bà T và bà H mỗi người 1.000m<sup>2</sup> (nhưng không chia đất mà qui đổi thành vàng: 1.000m<sup>2</sup> đất = 10 chỉ vàng 24 kara); còn lại khoản 5.000m<sup>2</sup>, thì ông D2 đã bán lấy tiền sửa chữa nhà cho cụ Anh ở; phần đất này của ông D2 bán lại cho ông L, bà H1; nếu cho rằng phần đất 9.977m<sup>2</sup> là di sản của cụ D1 là không đúng; bởi vì di sản này đã được phân chia rồi trong đó có bà H, bà T đã nhận, nên không có cơ sở yêu cầu chia nữa; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ D1 để lại là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn Lê Văn L, Nguyễn Thị Kim H1, người liên quan bà Lê Thị L1, bà Lê Thị Kim B; đối với ông Lê Văn N2 triệu tập hợp lệ lần 2 vắng mặt, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông N2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn Lê Văn L, Nguyễn Thị Kim H1, người liên quan bà Lê Thị L1, Lê Văn N2, Lê Thị Kim B nộp đơn kháng cáo hợp lệ; bà Kim B có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục chung;

Ông Lê Văn N2 kháng cáo nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn N2;

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Lê Văn L, Nguyễn Thị Kim H1 và người liên quan bà Lê Thị L1 và Lê Thị Kim B thì thấy;

[2.1] Cụ D1 và cụ Đ có tạo lập được khoảng 40.000m<sup>2</sup> đất. Năm 1967 cụ Đ chết, cụ D1 kết hôn với cụ A. Sau đó, cụ D1 chia 30.000m<sup>2</sup> cho ông D2, ông M, ông L mỗi người 10.000m<sup>2</sup> đất, các ông D2, ông M và ông L đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Sau khi chia đất cho các con, cụ D1 và cụ A còn lại khoảng 10.000m<sup>2</sup> đất để canh tác. Năm 1987 cụ D1 chết, bà A tiếp tục canh tác

đất đến năm 2016 thì ông L, bà H1 tranh chấp nên bà A khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D1 để lại, gồm  $\frac{1}{2}$  diện tích  $9.977\text{m}^2$ .

Xét thấy, Ủy ban nhân dân huyện P cung cấp thông tin ông Lê Văn D2 tự ý đăng ký kê khai vào ngày 25/10/1993 mang tên Lê Văn D3, sinh năm 1923 (tức cha của ông D2) diện tích  $13.081\text{m}^2$ , thửa đất 05, 09, tờ bản đồ 02 và ông Lê Văn D3 được UBND huyện P cấp quyền sử dụng đất ngày 23/01/1997 (trong khi đó ông D3 chết năm 1987), đến ngày 10/5/2000 ông D2 yêu cầu cơ quan chuyên môn điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn D2 và năm sinh 1943 do ông D2 và bà M1 đứng tên quyền sử dụng đất. Sau khi ông D2, M1 được đứng tên quyền sử dụng đất, cùng ngày 04/9/2008 ông D2, bà M1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Lê Văn L và Nguyễn Thị Kim H1 diện tích  $8.363\text{m}^2$ , thửa đất 09, tờ bản đồ số 02, và chuyển nhượng cho Trần Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị Thúy N4, diện tích  $5.204\text{m}^2$ , thửa đất 05, tờ bản đồ 02. Như vậy, toàn bộ diện tích đất của cụ D1 và bà A là do ông D2 làm thủ tục gian dối mục đích chuyển nhượng thông qua các hợp đồng để ông L và bà H1 đứng tên quyền sử dụng đất H0767rC, ngày 14/10/2008, diện tích  $9.977\text{m}^2$ , thửa đất 09, tờ bản đồ 02 đất tọa lạc xã B, tỉnh An Giang.

Ông L, bà H1 thừa nhận, khi cụ D1 còn sống có chia  $30.000\text{m}^2$  đất cho ông D2, ông M, ông L. Đến năm 1987 khi cụ D1 chết thì các anh em tự phân chia diện tích  $10.000\text{m}^2$  còn lại (chia theo giá vàng, không chia đất). Phần đất cụ A tranh chấp là phần đất cụ D1 cho ông L khi còn sống, do không có nhu cầu sử dụng nên ông L cho cụ A mượn canh tác (việc cho mượn không có làm giấy tờ)

Bà Lê Thị H3 trình bày, sau khi cụ D1 phân chia đất thì cụ D1 và cụ A còn lại khoảng 13 công đất. Khi cụ D1 chết thì ông D2, ông L bán  $5.204\text{m}^2$  đất, chia cho bà và bà L1 mỗi người 02 lượng vàng (tương đương  $2.000\text{m}^2$ ); bà H được 40 triệu và bà T 20 triệu. Phần đất còn lại  $8.363\text{m}^2$  (đo đạc thực tế  $9.977\text{m}^2$ ) cụ A tiếp tục quản lý. Bà Lê Thị H3 và ông Lê Văn M thống nhất, diện tích  $9.977\text{m}^2$  là di sản cụ D1 để lại chưa chia nên đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông L trình bày, sau khi cụ D1 chết thì anh em tự phân chia phần đất  $10.000\text{m}^2$  còn lại của cụ D1 và cụ A nhưng không được sự đồng ý của cụ A là không đúng. Ông L cho rằng phần đất cụ A yêu cầu chia thừa kế là đất của ông được cụ D1 cho trước đây, ông L cho cụ A mượn canh tác nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[2.2] Nên có căn cứ xác định diện tích đất  $13.081\text{m}^2$ , thửa đất 05, 09, tờ bản đồ 02 là của cụ D1 và bà A. Sau khi ông D2, bà M1 làm thủ tục hợp thức hoá diện tích đất trên để với mục đích chuyển nhượng diện tích  $5.204\text{m}^2$  cho người khác và chuyển nhượng diện tích  $8.363\text{m}^2$  cho ông L và bà H1, và đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích đã bán  $5.204\text{m}^2$ , các bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với diện

tích 5.204m<sup>2</sup> này. Do vậy, diện tích đất thực tế còn lại 9.977m<sup>2</sup>, thửa đất 09, tờ bản đồ 02 đất tọa lạc xã B, tỉnh An Giang là của cụ D1 và bà A là có căn cứ.

[2.3] Cụ Dỡn và bà A sống chung như vợ chồng vào năm 1968 và các bên đương sự đều thừa nhận, theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Như vậy, mặc dù, tài sản của cụ D1 được tạo lập trước khi chung sống với bà Trần Thị A, nhưng bà A vẫn có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau, cụ D1 chết không để lại di chúc nên ½ di sản sẽ được chia thừa kế theo quy định pháp luật. Do đó, xác định di sản của cụ D1 là 4.988,5m<sup>2</sup> (½ diện tích 9.977m<sup>2</sup>) thửa đất 09, tờ bản đồ 02 đất tọa lạc xã B, tỉnh An Giang còn lại chưa chia là phù hợp.

[2.4] Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ A (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Lê Thị T, Lê Thị H). Xác định di sản thừa kế của cụ D1 có giá trị 535.630.000 đồng. Chia thành 10 kỷ phần gồm cụ A và 09 người con. Bà T, bà H có nghĩa vụ hoàn giá trị cho các đồng thừa kế còn lại mỗi người 53.563.000 đồng, hủy giấy chứng nhận QSDĐ của bà B là đúng quy định.

[3] Cấp sơ thẩm chỉ buộc ông L, bà H1 và bà B giao quyền sử dụng đất 9.977m<sup>2</sup> cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A là đúng pháp luật. Tuy nhiên, do đất hiện nay bà B đã cho ông N2 thuê, nhưng chỉ nói miệng không có gì chứng minh, quá trình giải quyết ông N2 cũng không có yêu cầu độc lập, nếu có tranh chấp giải quyết bằng vụ án khác;

[4] Đối với ông D2 (lúc còn sống), sau khi kê khai gian dối như nhận định mục [2.1] nêu trên, có lập hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông L, bà H1; quá trình giải quyết ông L, bà H1 không có yêu cầu độc lập, nên không xem xét, nếu có tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng thì giải quyết bằng vụ án khác (do phạm vi khởi kiện theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự), nên Hội đồng xét xử không xem xét trong cùng vụ án này;

[5] Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Lê Thị Kim B có nghĩa vụ giao quyền sử dụng đất diện tích 9.977m<sup>2</sup>, thửa đất 09, tờ bản đồ 02, đất tọa lạc xã B, tỉnh An Giang cho người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5 (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5) quản lý, sử dụng; nhưng không có điểm mốc cụ thể rõ ràng, sẽ khó thi hành án. Cần sửa án về cách tuyên như sau:

Buộc ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị Kim H1 và bà Lê Thị Kim B có nghĩa vụ giao quyền sử dụng đất diện tích 9.977m<sup>2</sup> (tại các điểm 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41 và 42), thửa đất 09, tờ bản đồ 02, đất tọa lạc xã B, tỉnh An Giang (theo sơ đồ hiện trạng do Văn phòng Đ2 chi nhánh P lập ngày 04/10/2017), cho

người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T và Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 (là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5) quản lý, sử dụng;

[6] Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp pháp luật; ông L, bà H1, bà B, bà L1 kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét như đề nghị của Viện kiểm sát, tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa cách tuyên như nhận định tại mục [5], để bảo đảm việc thi hành án sau này;

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét có hiệu lực pháp luật.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Lê Văn L, Nguyễn Thị Kim H1, Lê Thị L1 được miễn án phí; ông Lê Văn N2, bà Lê Thị Kim B phải chịu mỗi người 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 1 điều 148; điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn N2;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn Lê Văn L, Nguyễn Thị Kim H1 và người liên quan bà Lê Thị L1 và Lê Thị Kim B.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2025/DS-ST ngày 10/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – An Giang, về cách tuyên .

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị A (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị H, bà Lê Thị T) về đòi lại quyền sử dụng đất diện tích 7.590,5m<sup>2</sup> đối với ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị Kim H1.

2. Buộc ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị Kim H1 và bà Lê Thị Kim B có nghĩa vụ giao quyền sử dụng đất diện tích 9.977m<sup>2</sup> (tại các điểm 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41 và 42), thửa đất 09, tờ bản đồ 02, đất tọa lạc xã B, tỉnh An Giang (theo sơ đồ hiện trạng do Văn phòng Đ2 chi nhánh P lập ngày 04/10/2017), cho người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5 (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5) quản lý, sử dụng;

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng do Văn phòng Đ2 chi nhánh P lập ngày 04/10/2017 là một phần không tách rời của bản án).

3. Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03822 ngày 25/5/2022 có diện tích 9.977m<sup>2</sup> do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho Lê Thị Kim B đứng tên.

4. Các đương sự bà Lê Thị H, Lê Thị T và Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 (là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5) có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Buộc người thừa kế của bà Trần Thị A gồm: Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Thị H5 (Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị H5) có nghĩa vụ hoàn trả trong phạm vi di sản của bà A cho hàng thừa kế thứ nhất gồm:

**Lê Văn D2** (người thừa kế của ông D2 gồm: Trần Thị M1, Lê Văn N1, Lê Văn N2, Lê Văn L2, Lê Văn N3, Lê Thị D, Lê Thị Diễm E); **Lê Văn M**; **Lê Thị L1**; **Lê Thị H3**; **Lê Thị H2**; **Lê Văn L** mỗi người nhận một kỹ phần thừa kế bằng nhau tương ứng với giá trị di sản là 53.563.000 (Năm mươi ba triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn) đồng.

6. Các phần khác của Quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2025/DS-ST ngày 10/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – An Giang không cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Lê Văn L, Nguyễn Thị Kim H1, Lê Thị L1 được miễn án phí; ông Lê Văn N2, bà Lê Thị Kim B phải chịu mỗi người 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006446; số biên lai số 0006447 cùng ngày 28/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- VKSND.AG (1)
- TAND khu vực (1)
- THA khu vực (1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng GD, KT, TT & THA (1)
- Đương sự “Đề thi hành”
- Lưu: HS. **Nguyễn Văn Sơn**